

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 15 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường An Đông, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Băng Tâm	Thành viên
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
--------------------	-------------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên
Bà Lê Thị Khánh Vân	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Quang Hiệp – Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Lê Công Nghiệp - Phó Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026



Số: 270326.011/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 27 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		104.646.628.899	98.092.267.363
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.409.921.498	37.105.635.669
111	1. Tiền		34.409.921.498	37.105.635.669
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	72.000	72.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.406.948.646	24.690.471.536
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	32.974.160.229	25.145.837.419
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.105.446.502	197.274.820
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	29.423.617	20.523.237
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(702.081.702)	(673.163.940)
140	IV. Hàng tồn kho	9	34.539.555.248	35.477.081.692
141	1. Hàng tồn kho		34.813.543.436	35.751.069.880
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(273.988.188)	(273.988.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		290.131.507	819.006.466
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	268.626.756	404.895.615
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	84.033.639
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	21.504.751	330.077.212
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		81.324.210.740	83.345.647.005
220	II. Tài sản cố định		75.977.371.702	80.217.618.755
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	61.475.767.735	65.024.611.779
222	- Nguyên giá		175.962.978.617	170.083.104.617
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(114.487.210.882)	(105.058.492.838)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14.501.603.967	15.193.006.976
228	- Nguyên giá		25.937.611.509	25.937.611.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.436.007.542)	(10.744.604.533)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.346.839.038	3.128.028.250
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.346.839.038	3.128.028.250
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		185.970.839.639	181.437.914.368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		46.093.265.117	47.228.003.817
310	I. Nợ ngắn hạn		44.225.678.679	46.721.083.817
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	12.062.807.449	5.947.460.820
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	797.452.843	3.417.993.368
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.491.605.277	1.688.415.867
314	4. Phải trả người lao động		6.868.260.677	5.983.789.554
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.769.854	24.150.114
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	415.406.714	336.085.097
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	19.663.917.519	27.898.530.651
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.909.458.346	1.424.658.346
330	II. Nợ dài hạn		1.867.586.438	506.920.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.867.586.438	506.920.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		139.877.574.522	134.209.910.551
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	139.877.574.522	134.209.910.551
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.076.543.150	6.379.749.184
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.012.602.572	17.041.732.567
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.623.482.601	5.623.482.601
421b	LNST chưa phân phối năm nay		13.389.119.971	11.418.249.966
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		185.970.839.639	181.437.914.368



Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	206.835.188.270	197.639.958.310
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	675.183.414	253.573.786
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		206.160.004.856	197.386.384.524
11	4. Giá vốn hàng bán	23	170.817.807.035	163.785.251.902
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.342.197.821	33.601.132.622
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.092.197.933	1.211.785.996
22	7. Chi phí tài chính	25	1.156.768.522	2.225.298.063
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.108.425.822	1.519.738.093
25	8. Chi phí bán hàng	26	10.599.408.061	10.410.296.473
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	7.867.195.839	6.651.090.493
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.811.023.332	15.526.233.589
31	11. Thu nhập khác		17.657.835	4.259.904
32	12. Chi phí khác	28	33.988.278	287.807.041
40	13. Lợi nhuận khác		(16.330.443)	(283.547.137)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.794.692.889	15.242.686.452
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.405.572.918	3.824.436.486
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.389.119.971	11.418.249.966
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.642	1.253

Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng

Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		212.420.924.685	212.282.894.354
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(148.748.381.079)	(142.172.938.881)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(33.169.796.058)	(31.991.417.516)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.115.806.082)	(1.519.654.192)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.217.395.211)	(3.619.709.017)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.517.993.392	2.541.786.038
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.879.023.293)	(12.854.171.750)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.808.516.354	22.666.789.036
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.003.948.000)	(12.574.343.094)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	900.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.711.619	14.320.782
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.984.236.381)	(11.660.022.312)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		62.233.105.204	72.118.542.651
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(70.467.718.336)	(67.534.491.025)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.516.117.760)	(6.517.054.840)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.750.730.892)	(1.933.003.214)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.926.450.919)	9.073.763.510
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		37.105.635.669	27.816.662.026
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		230.736.748	215.210.133
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	34.409.921.498	37.105.635.669

Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng

Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 15 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường An Đông, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2025 là 81.518.200.000 VND; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: 193 người (tại ngày 01/01/2025 là: 181 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Sản xuất sản phẩm nhựa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy sản xuất Cù Chi

Địa chỉ

Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất sản phẩm nhựa

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư là chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 .

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	811.421.451	765.165.507
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.598.500.047	36.340.470.162
	<u>34.409.921.498</u>	<u>37.105.635.669</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Công ty sở hữu 03 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (Mã chứng khoán: VSH) với giá trị ghi sổ là 72.000 VND.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	337.735.355	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	-	-	234.391.968	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	-	-	83.710.974	-
Nhà máy Bibica Biên Hòa	-	-	19.632.413	-
Bên khác	32.974.160.229	(569.881.702)	24.808.102.064	(540.963.940)
Công ty TNHH Thực phẩm Quốc tế Nam Dương	3.173.446.142	-	2.749.841.263	-
All Star Houseware Co.,Ltd	2.597.817.846	-	-	-
Interdesign Inc	6.864.290.426	-	-	-
Anh Thiện	-	-	1.256.832.071	-
TKR Packaging LLC	213.683.872	(213.683.872)	207.694.497	(207.694.497)
Công ty CP Thực phẩm Nhất Việt	2.482.368.494	-	1.906.634.747	-
Phải thu khách hàng khác	17.642.553.449	(356.197.830)	18.687.099.486	(333.269.443)
	32.974.160.229	(569.881.702)	25.145.837.419	(540.963.940)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Cơ khí Tâm Thiên	58.320.000	(58.320.000)	58.320.000	(58.320.000)
Zhangjiagang Master Packing Co.,Ltd	1.794.634.500	-	-	-
Công ty TNHH Máy và Thiết bị Kyodai	534.600.000	-	-	-
Các đối tượng khác	717.892.002	(73.880.000)	138.954.820	(73.880.000)
	3.105.446.502	(132.200.000)	197.274.820	(132.200.000)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về BHXH	27.833.942	-	19.789.804	-
Phải thu về BHYT	225.353	-	-	-
Phải thu về BHTN	1.364.322	-	733.433	-
	29.423.617	-	20.523.237	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước cho người bán quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	608.462.793	38.581.091	540.963.940	-
- TKR Packaging LLC	213.683.872	-	207.694.497	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Biển Xanh	74.660.273	-	84.660.273	-
- Các khoản khác	320.118.648	38.581.091	248.609.170	-
Trả trước cho người bán	132.200.000	-	132.200.000	-
- Công ty TNHH Hưng Nghiệp Phú Thành	48.880.000	-	48.880.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa - Cơ khí Bảo Hoàng	25.000.000	-	25.000.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí Tâm Thiên Phát	58.320.000	-	58.320.000	-
	740.662.793	38.581.091	673.163.940	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	25.545.243.393	-	22.745.904.356	-
Công cụ, dụng cụ	5.208.592	-	5.860.519	-
Thành phẩm	8.134.356.205	-	12.148.117.567	-
Hàng hoá	854.747.058	-	577.199.250	-
Hàng gửi đi bán	273.988.188	(273.988.188)	273.988.188	(273.988.188)
	34.813.543.436	(273.988.188)	35.751.069.880	(273.988.188)

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 5.000.000.000 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	41.518.391.440	125.578.104.876	2.710.782.710	275.825.591	170.083.104.617
- Mua trong năm	2.768.991.000	3.110.883.000	-	-	5.879.874.000
Số dư cuối năm	44.287.382.440	128.688.987.876	2.710.782.710	275.825.591	175.962.978.617
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.981.402.238	79.883.005.799	1.967.082.892	227.001.909	105.058.492.838
- Khấu hao trong năm	1.896.455.199	7.374.052.370	143.470.227	14.740.248	9.428.718.044
Số dư cuối năm	24.877.857.437	87.257.058.169	2.110.553.119	241.742.157	114.487.210.882
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.536.989.202	45.695.099.077	743.699.818	48.823.682	65.024.611.779
Tại ngày cuối năm	19.409.525.003	41.431.929.707	600.229.591	34.083.434	61.475.767.735

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 104.267.134 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.707.554.777 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Giá trị quyền sử dụng đất (*)</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Số dư cuối năm	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.437.816.484	2.306.788.049	10.744.604.533
- Khấu hao trong năm	511.178.741	180.224.268	691.403.009
Số dư cuối năm	8.948.995.225	2.487.012.317	11.436.007.542
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.824.183.516	368.823.460	15.193.006.976
Tại ngày cuối năm	14.313.004.775	188.599.192	14.501.603.967

(*) Quyền sử dụng đất là 38.770 m2 đất tại xã Phú Hòa Đông, Thành phố Hồ Chí Minh được dùng để xây nhà xưởng sản xuất nhựa.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.313.004.775 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.233.817.509 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	244.043.424	186.747.287
Chi phí sửa chữa	24.583.332	18.459.177
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	199.689.151
	268.626.756	404.895.615
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.833.681.314	1.934.252.188
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.475.229.949	1.193.776.062
Chi phí trả trước dài hạn khác	37.927.775	-
	5.346.839.038	3.128.028.250

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên khác				
Công ty Điện lực Cù Chi	-	-	642.631.012	642.631.012
Công ty TNHH Liên doanh hóa chất ARIRANG	336.614.900	336.614.900	335.963.490	335.963.490
Công ty TNHH Khải Tiến	577.431.828	577.431.828	269.728.974	269.728.974
Công ty TNHH MTV Bao bì Khang Nguyễn	829.258.062	829.258.062	-	-
Lastic (S'pore) PTE Co.,Ltd	655.131.472	655.131.472	-	-
All Star Houseware Co.,Ltd	2.145.300.621	2.145.300.621	-	-
Công ty TNHH Toàn Lợi	2.101.718.971	2.101.718.971	112.206.208	112.206.208
Phải trả các đối tượng khác	5.417.351.595	5.417.351.595	4.586.931.136	4.586.931.136
	12.062.807.449	12.062.807.449	5.947.460.820	5.947.460.820

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
G.I Import Export Co.Ltd	-	438.760.132
Part's N Supplies	-	288.477.018
Công ty Cổ phần Vị xanh TN	276.100.000	-
INTERDESIGN INC	-	1.321.055.055
Các đối tượng khác	521.352.843	1.369.701.163
	797.452.843	3.417.993.368

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	330.077.212	-	7.073.321.052	6.589.227.268	-	154.016.572
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	200.660.971	200.660.971	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.333.098.478	3.405.572.918	3.217.395.211	-	1.521.276.185
Thuế Thu nhập cá nhân	-	355.317.389	529.669.673	594.322.933	21.504.751	312.168.880
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.008.287.280	504.143.640	-	504.143.640
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	283.007.704	283.007.704	-	-
	330.077.212	1.688.415.867	12.504.519.598	11.392.757.727	21.504.751	2.491.605.277

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.769.854	24.150.114
	16.769.854	24.150.114

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	58.922.094	105.716
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	291.687.620	286.349.380
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.797.000	49.630.001
	415.406.714	336.085.097
b) Dài hạn		
b1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ thuê văn phòng	300.000.000	300.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa	206.920.000	206.920.000
- Nhận ký cược ký quỹ	1.360.666.438	-
	1.867.586.438	506.920.000
b2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Thương mại Gia Thành	300.000.000	300.000.000
- G.I Import Export Co.Ltd	438.760.132	206.920.000
- Part's N Supplies	288.477.018	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Dominique Samarine	199.911.640	-
- Các đối tượng khác	640.437.648	-
	1.867.586.438	506.920.000

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁾	25.455.973.501	25.455.973.501	57.377.532.319	64.686.705.801	18.146.800.019	18.146.800.019
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽²⁾	2.442.557.150	2.442.557.150	4.855.572.885	5.781.012.535	1.517.117.500	1.517.117.500
	<u>27.898.530.651</u>	<u>27.898.530.651</u>	<u>62.233.105.204</u>	<u>70.467.718.336</u>	<u>19.663.917.519</u>	<u>19.663.917.519</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức bổ sung số 2061/2025/1107958/HĐTD ký ngày 10/06/2025 với các điều khoản chi tiết như sau;
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký văn bản sửa đổi bổ sung đến hết ngày 10/06/2026;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 18.146.800.019 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, Bộ địa chính xã Phú Hòa Đông, Tp. Hồ Chí Minh và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 053.020.24.0053 ngày 30/10/2024 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 11/03/2027;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.517.117.500 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp hàng hóa 03.020.2023.0088 ngày 12 tháng 10 năm 2023, Sổ tiết kiệm số 11883508 theo Hợp đồng cầm cố sổ dư tiền gửi tiết kiệm số 05.020.2023.0086 ký ngày 12/10/2023 giữa Ngân hàng và Ông Lê Quang Hiệp. Giá trị tài sản bảo đảm là 10.000.000.000 VND, Tài sản hình thành từ vốn vay;

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	81.518.200.000	29.270.228.800	6.379.749.184	13.147.938.601	130.316.116.585
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.418.249.966	11.418.249.966
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(6.521.456.000)	(6.521.456.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)
Số dư cuối năm trước	81.518.200.000	29.270.228.800	6.379.749.184	17.041.732.567	134.209.910.551
Số dư đầu năm nay	81.518.200.000	29.270.228.800	6.379.749.184	17.041.732.567	134.209.910.551
Lãi trong năm nay	-	-	-	13.389.119.971	13.389.119.971
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 (*)	-	-	-	(6.521.456.000)	(6.521.456.000)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	3.696.793.966	(3.696.793.966)	-
Số dư cuối năm nay	81.518.200.000	29.270.228.800	10.076.543.150	19.012.602.572	139.877.574.522

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Lê Quang Hiệp	19.858.170.000	24,36	19.858.170.000	24,36
Ông Phạm Đỗ Huy Cương	12.740.600.000	15,63	12.740.600.000	15,63
Ông Lê Công Nghiệp	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27
Bà Ngô Ngọc Trân	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27
Ông Lục Như Phương	11.647.000.000	14,29	11.647.000.000	14,29
Các cổ đông khác	17.272.430.000	21,18	17.272.430.000	21,18
Tổng cộng	81.518.200.000	100	81.518.200.000	100

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 19/HĐQT/NQ-2025 ngày 06/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận dùng để phân phối	100%	17.041.732.567
Trong đó: Lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2024		11.418.249.966
Lợi nhuận sau thuế TNDN của các năm trước		5.623.482.601
Trích Quỹ đầu tư phát triển	21,69%	3.696.793.966
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,04%	1.200.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (bằng 8% vốn điều lệ) (**)	38,28%	6.521.456.000
Lợi nhuận chưa phân phối	32,99%	5.623.482.601

(**) Theo Thông báo số 1204/TB-SGDHCM ngày 12/06/2025 thì Công ty chia cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 8% (mỗi cổ phiếu nhận được 800 VND); ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 04/07/2025 và ngày thực hiện chi trả là ngày 17/07/2025.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp cuối năm	81.518.200.000	81.518.200.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	286.349.380	281.948.220
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.521.456.000	6.521.456.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.521.456.000	6.521.456.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(6.516.117.760)	(6.517.054.840)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(6.516.117.760)	(6.517.054.840)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	291.687.620	286.349.380

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.076.543.150	6.379.749.184
	10.076.543.150	6.379.749.184

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	819.000.000	780.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.719.900.000	1.560.000.000
	2.538.900.000	2.340.000.000

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký kết hợp đồng thuê số 2556/HĐTĐ-TNMT-DKKTĐ ngày 31/03/2006 và phụ lục hợp đồng số 736/PLHE-TNMT-QLSĐ ngày 06/02/2014 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp Hồ Chí Minh được thuê đất tại địa chỉ 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường An Đông, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng để xây dựng văn phòng làm việc cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Diện tích khu đất thuê là 1.259,1m² đơn giá thuê đất là 915.200 đồng/m²/năm, thời hạn thuê đất đến hết ngày 01/01/2046. Theo hợp đồng thuê này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Đồng đô la Mỹ (USD)	577.811,90	557.682,85

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	203.679.328.665	195.074.384.550
Doanh thu bán hàng hóa	1.517.859.605	1.005.573.760
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.638.000.000	1.560.000.000
	206.835.188.270	197.639.958.310

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

	52.854.480	4.258.672.432
--	------------	---------------

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	663.912.414	150.664.736
Giảm giá hàng bán	11.271.000	102.909.050
	675.183.414	253.573.786

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	169.301.469.518	162.474.913.762
Giá vốn của hàng hóa đã bán	594.536.637	388.537.260
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	921.800.880	921.800.880
	170.817.807.035	163.785.251.902

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	19.711.619	14.320.782
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	904.962.819	979.510.646
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	167.523.495	217.954.568
	1.092.197.933	1.211.785.996

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.108.425.822	1.519.738.093
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	600.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	48.342.700	105.559.970
	1.156.768.522	2.225.298.063

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.011.111	64.632.100
Chi phí nhân công	4.288.849.174	4.440.420.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.470.231	132.109.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	457.008.003	516.036.908
Chi phí khác bằng tiền	5.619.069.542	5.257.098.187
	10.599.408.061	10.410.296.473

Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

	-	25.229.078
--	---	-------------------

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	313.872.505	143.917.027
Chi phí nhân công	4.197.044.312	3.550.358.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	347.279.736	364.861.275
Thuế, phí, lệ phí	1.012.287.280	1.012.287.280
Dự phòng	28.917.762	62.969.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.761.869	173.600.496
Chi phí khác bằng tiền	1.805.032.375	1.343.096.550
	7.867.195.839	6.651.090.493

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế bị truy thu và tiền chậm nộp	33.685.568	283.007.704
Chi phí khác	302.710	4.799.337
	33.988.278	287.807.041

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.794.692.889	15.242.686.452
Các khoản điều chỉnh tăng	400.695.195	577.260.882
- Chi phí không hợp lệ	182.740.627	391.007.704
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ năm trước nay đã thực hiện	217.954.568	186.253.178
Các khoản điều chỉnh giảm	(167.523.495)	(216.160.568)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(167.523.495)	(216.160.568)
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.027.864.589	15.603.786.766
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	3.405.572.918	3.120.757.353
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	703.679.133
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.333.098.478	1.128.371.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.217.395.211)	(3.619.709.017)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.521.276.185	1.333.098.478

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.389.119.971	11.418.249.966
Các khoản điều chỉnh:	-	(1.200.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(1.200.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.389.119.971	10.218.249.966
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.151.820	8.151.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.642	1.253

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.041.465.407	110.683.343.689
Chi phí nhân công	35.146.690.323	33.107.934.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.120.121.053	9.825.683.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.531.232.022	19.517.192.913
Chi phí khác bằng tiền	11.307.472.026	9.802.964.180
	200.146.980.831	182.937.119.010

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư ngắn hạn	133.500	-	-	133.500
	133.500	-	-	133.500
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư ngắn hạn	147.300	-	-	147.300
	147.300	-	-	147.300

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	33.598.500.047	-	-	33.598.500.047
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.433.702.144	-	-	32.433.702.144
	66.032.202.191	-	-	66.032.202.191
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	36.340.470.162	-	-	36.340.470.162
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.625.396.716	-	-	24.625.396.716
	60.965.866.878	-	-	60.965.866.878

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	19.663.917.519	-	-	19.663.917.519
Phải trả người bán, phải trả khác	12.478.214.163	1.867.586.438	-	14.345.800.601
Chi phí phải trả	16.769.854	-	-	16.769.854
	32.158.901.536	1.867.586.438	-	34.026.487.974
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	27.898.530.651	-	-	27.898.530.651
Phải trả người bán, phải trả khác	6.283.545.917	506.920.000	-	6.790.465.917
Chi phí phải trả	24.150.114	-	-	24.150.114
	34.206.226.682	506.920.000	-	34.713.146.682

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	62.233.105.204	72.118.542.651
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	70.467.718.336	67.534.491.025

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm nhựa nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	183.202.740.635	22.957.264.221	206.160.004.856
Tài sản bộ phận	174.238.433.135	11.732.406.504	185.970.839.639
Tổng chi phí mua tài sản cố định	5.879.874.000	-	5.879.874.000

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách, mối quan hệ giữa các bên liên quan với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch
Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Công Nghiệp	Phó TGĐ/Phó chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Bằng Tâm	Thành viên HĐQT
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Khánh Vân	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 07/06/2024)
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	52.854.480	4.258.672.432
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	-	2.239.229.760
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	19.590.480	1.389.250.912
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica	33.264.000	630.191.760
Chi phí bán hàng	-	25.229.078
Công ty Cổ phần Bibica	-	25.229.078

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	483.054.655	459.866.479
Ông Lê Công Nghiệp	Phó TGD/Phó chủ tịch	414.869.546	397.459.655
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên HĐQT	32.000.000	26.400.000
Ông Nguyễn Bằng Tâm	Thành viên HĐQT	32.000.000	26.400.000
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên HĐQT	32.000.000	26.400.000
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	33.000.000	28.800.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	275.450.397	251.569.326
Bà Lê Thị Khánh Vân	Thành viên Ban kiểm soát	228.333.217	109.352.431
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng	361.831.409	316.633.349

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


 Nguyễn Thị Ngọc Anh
 Người lập


 Nguyễn Hồng Nhung
 Kế toán trưởng


 Lê Công Nghiệp
 Phó Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

